

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Đường Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Kiệt Trân	Trưởng ban
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo là ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đến ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và một công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đến ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



Đặng Triệu Hòa



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11659174/E-69482499-R/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.677.561.171.122	1.603.948.152.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.215.151.235	52.977.388.316
1. Tiền	111		7.215.151.235	5.877.388.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	47.100.000.000
II. Current investments	120	26	2.240.809.132	-
1. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.240.809.132	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		596.450.254.440	390.457.832.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	122.671.431.043	92.205.784.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	473.188.762.929	297.640.267.909
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		590.060.468	611.779.447
III. Hàng tồn kho	140	6	893.858.756.643	986.351.230.169
1. Hàng tồn kho	141		904.449.658.450	993.948.390.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(10.590.901.807)	(7.597.160.586)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		177.796.199.672	174.161.701.983
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	1.690.332.729	2.281.487.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	14	173.210.336.160	171.814.862.595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	2.895.530.783	65.352.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.395.873.634.466	1.581.766.773.762
I. Tài sản cố định	220		424.413.620.339	468.164.604.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	424.413.620.339	468.164.604.920
Nguyên giá	222		2.103.161.115.998	2.103.161.115.998
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.678.747.495.659)	(1.634.996.511.078)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
Nguyên giá	228		14.385.298.205	14.385.298.205
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.385.298.205)	(14.385.298.205)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	9	14.992.452.882	14.992.452.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		14.992.452.882	14.992.452.882
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		909.853.565.595	1.046.766.265.595
1. Đầu tư vào công ty con	261	10	522.000.000.000	522.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	26	387.853.565.595	524.766.265.595
IV. Tài sản dài hạn khác	270		46.613.995.650	51.843.450.365
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	43.929.657.196	49.181.345.983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	25.3	2.684.338.454	2.662.104.382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.073.434.805.588	3.185.714.926.233

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.153.725.379.371	1.275.692.872.184
I. Nợ ngắn hạn	310		861.453.701.613	981.434.990.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	99.771.286.052	249.290.617.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	22.807.132.166	12.185.843.315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	8.576.937.858	39.951.237.771
4. Phải trả người lao động	315		10.256.940.833	14.772.547.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	6.430.288.010	5.233.918.805
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	6.205.740.938	11.563.318.024
7. Vay ngắn hạn	321	17	698.888.846.981	640.180.701.985
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.516.528.775	8.256.805.171
II. Nợ dài hạn	330		292.271.677.758	294.257.882.005
1. Vay dài hạn	339	17	292.000.000.000	294.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		271.677.758	257.882.005
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.919.709.426.217	1.910.022.054.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
2. Thặng dư vốn	412		64.283.675.412	64.483.675.412
3. Quỹ đầu tư và phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		452.975.439.805	443.088.067.637
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		443.088.067.637	283.091.734.626
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		9.887.372.168	159.996.333.011
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.073.434.805.588	3.185.714.926.233

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Võ Thị Thu Trang



Phan Như Bích



Đặng Triệu Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	19.1	668.112.999.719	711.490.413.708
2. Doanh thu thuần về bán hàng	10	19.1	668.112.999.719	711.490.413.708
3. Giá vốn hàng bán	11		587.503.822.385	558.193.380.291
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10-11)	20		80.609.177.334	153.297.033.417
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.2	18.708.390.413	34.232.543.025
6. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	20	45.003.911.279 38.234.132.325	48.403.839.934 15.615.583.987
7. Chi phí bán hàng	25	21	5.825.985.351	4.802.986.735
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	26.924.142.802	26.689.186.907
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		21.563.528.315	107.633.562.866
10. Thu nhập khác	31	23	374.236.390	130.050.885
11. Chi phí khác	32	23	3.893.155.881	2.870.484.921
12. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40	23	3.518.919.491	2.740.434.036
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 31 - 32)	50		18.044.608.824	104.893.128.830
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành (50 = 30 + 40)	51	25.1	8.179.470.728	21.445.227.365
15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	25.3	22.234.072	(279.763.986)
16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.887.372.168	83.168.137.479

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Võ Thị Thu Trang



Phan Như Bích



Đặng Triệu Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		18.044.608.824	104.893.128.830
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ tiền thuê đất chờ phân bổ	02	7, 11	44.359.010.931	47.298.325.738
- Các khoản dự phòng	03		3.007.536.974	1.146.322.815
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		642.715.165	5.682.432.726
- Lãi tiền gửi và cho vay	05	19.2	(15.377.618.498)	(15.713.717.941)
- Chi phí đi vay	06	20	38.234.132.325	15.615.583.987
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.896.589.968	158.922.076.155
- Tăng các khoản phải thu	09		(202.988.657.424)	(154.486.487.305)
- Giảm, tăng hàng tồn kho	10		89.498.732.305	(171.232.708.257)
- Giảm các khoản phải trả	11		(92.632.635.381)	(173.483.700.643)
- Giảm, tăng chi phí chờ phân bổ	12		5.034.816.955	(486.046.645)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(93.203.139.692)	(15.298.895.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.230.403.740)	(7.362.252.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(247.624.697.009)	(363.428.014.757)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay	23		(119.802.300.000)	(144.566.507.398)
2. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		256.715.000.000	83.601.245.755
3. Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		8.781.132.682	674.003.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145.693.832.682	(60.291.258.430)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	738.437.593.546	972.060.669.720
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(682.338.984.169)	(636.881.607.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.098.609.377	335.179.061.761

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(45.832.254.950)	(88.540.211.426)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		52.977.388.316	94.669.463.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		70.017.869	(107.976.492)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	7.215.151.235	6.021.275.841

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Võ Thị Thu Trang



Phan Như Bích




Đặng Triệu Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Đường Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 440 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 664).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và một công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới: Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|---|
| Nguyên vật liệu | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - Giá thành của thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| | - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053 (*Thuyết minh số 11*).

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
lại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	21.171.962	4.442.335
Tiền gửi ngân hàng	7.193.979.273	5.872.945.981
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	4.303.104.814	1.595.720.938
- Các khoản tiền gửi không ý hạn khác	2.890.874.459	4.277.225.043
Các khoản tương đương tiền khác	-	47.100.000.000
TỔNG CỘNG	7.215.151.235	52.977.388.316

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu bên thứ ba	117.671.888.815	86.043.883.427
Công ty TNHH Coats Phong Phú	42.510.177.000	34.091.335.620
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Nam Phương	26.209.502.221	21.648.738.193
Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	7.330.772.932	7.531.969.252
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vạn Thịnh	4.849.676.376	2.815.667.153
Khác	36.771.760.286	19.956.173.209
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	4.999.542.231	6.161.901.220
TỔNG CỘNG	122.671.431.043	92.205.784.647

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán khác	646.593.310	1.625.120.510
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	472.542.169.619	296.015.147.399
TỔNG CỘNG	473.188.762.929	297.640.267.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	737.190.355.211	(3.412.907.780)	784.146.669.122	(2.285.228.702)
Nguyên vật liệu	158.213.237.217	(7.177.994.027)	199.169.925.327	(5.311.931.884)
Hàng mua đang đi trên đường	9.046.066.022	-	10.631.796.306	-
TỔNG CỘNG	904.449.658.450	(10.590.901.807)	993.948.390.755	(7.597.160.586)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	7.597.160.586	6.597.037.119
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.993.741.221	1.487.336.225
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(341.013.410)
Số cuối kỳ	10.590.901.807	7.743.359.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	304.608.626.458	1.602.774.097.139	190.986.666.321	4.791.726.080	2.103.161.115.998
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	88.291.213.410	594.633.996.150	101.587.466.880	4.791.726.079	789.304.402.519
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(185.948.145.079)	(1.262.058.918.774)	(182.197.721.145)	(4.791.726.080)	(1.634.996.511.078)
Khấu hao trong kỳ	(4.468.353.638)	(35.178.415.010)	(4.104.215.933)	-	(43.750.984.581)
Số cuối kỳ	(190.416.498.717)	(1.297.237.333.784)	(186.301.937.078)	(4.791.726.080)	(1.678.747.495.659)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	118.660.481.379	340.715.178.365	8.788.945.176	-	468.164.604.920
Số cuối kỳ	114.192.127.741	305.536.763.355	4.684.729.243	-	424.413.620.339

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình trên đất tại trụ sở Công ty tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh đang được dùng làm khoảng thế chấp vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 14.385.298.205

Trong đó:

Đã hao mòn hết 14.385.298.205

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ (14.385.298.205)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ -

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Máy móc và thiết bị chờ lắp đặt	14.930.784.238	14.930.784.238
Khác	61.668.644	61.668.644
TỔNG CỘNG	14.992.452.882	14.992.452.882

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	522.000.000.000	-	522.000.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty con như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1):

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex")	100	522.000.000.000	100	522.000.000.000

Unitex là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Tài Chính Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	1.690.332.729	2.281.487.247
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	983.656.854	1.425.303.580
Tiền thuê xe trả trước	80.000.000	320.000.000
Chi phí mua bảo hiểm	44.866.401	98.706.080
Khác	581.809.474	437.477.587
Dài hạn	43.929.657.196	49.181.345.983
Tiền thuê đất trả trước (*)	30.604.342.652	31.212.369.002
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.452.798.735	13.763.572.761
Chi phí mua bảo hiểm	1.003.044.023	2.006.088.050
Khác	1.869.471.786	2.199.316.170
TỔNG CỘNG	45.619.989.925	51.462.833.230

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tiền thuê đất trả trước của đất tại trụ sở Công ty tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh đang được dùng làm khoảng thế chấp vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Zhongyuan International Trading (Shanghai) Co., Ltd	33.293.794.000	20.969.568.400
Taiwan Chori Merchandise Cooperation Ltd	22.152.741.013	7.327.236.093
Công Ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	16.216.146.896	16.216.146.896
Chori Co., Ltd	9.611.344.000	17.105.763.260
Khác	18.497.260.143	187.671.902.469
TỔNG CỘNG	99.771.286.052	249.290.617.118

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lear Corporation – Kenansville	10.502.166.971	2.014.618.870
Công ty TNHH Sợi Đại Thành	2.640.864.270	-
Unifi Asia Pacific (Hong Kong) Company	1.249.979.205	1.249.979.205
Khác	8.414.121.720	8.921.245.240
TỔNG CỘNG	22.807.132.166	12.185.843.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

				VND
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.197.024.004	8.179.470.728	(39.384.931.236)	7.991.563.496
Thuế giá trị gia tăng	219.165.602	8.947.572.510	(8.688.214.643)	478.523.469
Thuế thu nhập cá nhân	274.892.175	254.701.263	(469.138.720)	60.454.718
Khác	260.155.990	5.661.869.528	(5.875.629.343)	46.396.175
TỔNG CỘNG	39.951.237.771	23.043.614.029	(54.417.913.942)	8.576.937.858
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	171.814.862.595	45.115.862.958	(43.720.389.393)	173.210.336.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.845.029.908	-	2.845.029.908
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.254.869	(14.854.954)	26.399.915
Khác	65.352.141	284.691.600	(325.942.781)	24.100.960
TỔNG CỘNG	171.880.214.736	48.286.839.335	(44.061.187.128)	176.105.866.943

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Chi phí tiên ích	3.138.399.745	1.532.853.105	
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.930.343.363	1.927.987.965	
Chi phí lãi vay	1.286.056.707	1.294.476.746	
Chi phí khác	75.488.195	478.600.989	
TỔNG CỘNG	6.430.288.010	5.233.918.805	

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Kinh phí công đoàn	3.211.457.759	4.057.609.103	
Bảo hiểm xã hội	335.156.425	277.001.893	
Cổ tức	327.500.530	327.500.530	
Tạm ứng chi phí lãi vay	-	4.346.780.720	
Khác	2.331.626.224	2.554.425.778	
TỔNG CỘNG	6.205.740.938	11.563.318.024	
Trong đó:			
Phải trả cho bên thứ ba	6.205.740.938	7.216.537.304	
Phải trả cho bên liên quan			
(Thuyết minh số 26)	-	4.346.780.720	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Đánh giá lại do chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối kỳ
						VND
Ngắn hạn	640.180.701.985	738.437.593.546	(682.338.984.169)	2.000.000.000	609.535.619	698.888.846.981
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 17.1)	636.180.701.985	738.437.593.546	(680.338.984.169)	-	609.535.619	694.888.846.981
Vay dài hạn đến hạn trả						
(Thuyết minh số 17.2)	4.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	4.000.000.000
Dài hạn	294.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-	292.000.000.000
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 17.2)	294.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-	292.000.000.000
TỔNG CỘNG	934.180.701.985	738.437.593.546	(682.338.984.169)	-	609.535.619	990.888.846.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 5,95%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ) và dao động từ 5,8%/năm đến 10,2%/năm (đối với dư nợ VND). Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Nguyên tệ</i> <i>USD</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	195.625.681.389	-	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2026 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	189.418.800.024	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2026 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	75.680.480.510	-	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2026 đến ngày 14 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	64.103.105.479	2.455.493	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2026 đến ngày 18 tháng 9 năm 2026
Ngân hàng Worri Bank Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.315.839.464	-	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 10 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Kỳ Hòa	41.153.916.096	1.576.416	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2026 đến ngày 11 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Worri Bank Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.610.417.196	1.249.154	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	21.104.508.096	808.416	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2026 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.219.654.896	736.216	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2026 đến ngày 11 tháng 8 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	11.670.120.000	-	28 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	986.323.831	-	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2026 đến ngày 12 tháng 8 năm 2026
TỔNG CỘNG	694.888.846.981	6.825.695	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay dài hạn

Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung nguồn vốn đã được sử dụng cho việc đầu tư vào dây chuyền máy móc kéo sợi. Chi tiết cụ thể như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Tài sản bảo đảm</i>
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	296.000.000.000	7,99%	Đến ngày 10 tháng 6 năm 2032	Nhà máy và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 7 và 11)
Trong đó:				
Vay dài hạn	292.000.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Kỳ trước:					
Số đầu kỳ	966.369.240.000	64.477.297.852	1.219.011.000	717.953.794.626	1.750.019.343.478
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	83.168.137.479	83.168.137.479
Khác	-	6.377.560	-	-	6.377.560
Số cuối kỳ	966.369.240.000	64.483.675.412	1.219.011.000	801.121.932.105	1.833.193.858.517
Kỳ này:					
Số đầu kỳ	1.401.231.300.000	64.483.675.412	1.219.011.000	443.088.067.637	1.910.022.054.049
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	9.887.372.168	9.887.372.168
Khác	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
Số cuối kỳ	1.401.231.300.000	64.283.675.412	1.219.011.000	452.975.439.805	1.919.709.426.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã góp			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	1.401.231.300.000	966.369.240.000	

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2026	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130	1.401.231.300.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130	1.401.231.300.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130	1.401.231.300.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

		VND Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thuần		668.112.999.719	711.490.413.708
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu với các bên thứ ba		663.086.295.814	709.597.255.471
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)		5.026.703.905	1.893.158.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi và cho vay	15.377.618.498	15.713.717.941
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.330.771.915	18.518.825.084
TỔNG CỘNG	18.708.390.413	34.232.543.025

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	38.234.132.325	15.615.583.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.769.778.954	32.788.255.947
TỔNG CỘNG	45.003.911.279	48.403.839.934

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Phí vận chuyển	3.842.978.708	2.598.049.408
Phí phát hành thư tín dụng (L/C) và chứng từ xuất khẩu	1.594.064.358	1.421.696.673
Phí hoa hồng bán hàng	15.809.820	89.093.605
Chi phí khác	373.132.465	694.147.049
TỔNG CỘNG	5.825.985.351	4.802.986.735

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	12.717.642.180	12.819.239.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.847.468.682	5.926.573.480
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	2.901.013.786	3.934.512.216
Chi phí khấu hao và hao mòn	693.343.589	695.473.607
Chi phí khác	2.764.674.565	3.313.387.671
TỔNG CỘNG	26.924.142.802	26.689.186.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	374.236.390	130.050.885
Khác	374.236.390	130.050.885
Chi phí khác	3.893.155.881	2.870.484.921
Chi phí khấu hao khi dừng hoạt động	3.892.554.872	2.694.876.100
Khác	601.009	175.608.821
LỖ KHÁC	3.518.919.491	2.740.434.036

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	482.899.486.372	385.844.376.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.381.202.992	97.283.598.268
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.858.429.709	43.980.125.366
Chi phí nhân công	30.261.221.897	49.116.178.684
Chi phí khác	6.853.609.568	13.461.275.047
TỔNG CỘNG	620.253.950.538	589.685.553.933

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:

Thu nhập từ sản phẩm Sợi kéo duỗi hoàn toàn (FDY) và Sợi xơ dài (DTY) được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2011 - 2014) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2015 - 2023). Thuế suất áp dụng thuế suất là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2011.

Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY mở rộng được miễn thuế trong bốn năm (2016 - 2019) và giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Thu nhập từ sản phẩm Sợi Polyester được định hướng trước (POY) giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.991.563.497	20.633.337.219
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	187.907.231	811.890.146
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.179.470.728	21.445.227.365
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22.234.072)	279.763.986
TỔNG CỘNG	8.157.236.656	21.724.991.352

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.044.608.824	104.893.128.830
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.608.921.765	20.978.625.767
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ chi nhánh Trắng Bàng kết chuyển sang năm sau	4.989.603.879	-
Các khoản chi phí không được trừ	568.480.287	234.709.446
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	187.907.231	811.890.146
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trắng Bàng	-	(2.278.209.093)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.197.676.505)	1.977.975.085
Chi phí thuế TNDN	8.157.236.656	21.724.991.351

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Trích trước lương thưởng	647.268.239	1.071.319.901	(424.051.662)	(391.553.158)
Chi phí phải trả	476.366.665	467.350.047	9.016.618	22.285.391
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(20.009.094)	17.779.707	(37.788.801)	59.324.201
Trợ cấp thôi việc phải trả	45.856.909	44.727.691	1.129.218	(277.341)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.534.855.735	1.060.927.036	473.928.700	30.456.921
TỔNG CỘNG	2.684.338.454	2.662.104.382		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			22.234.072	(279.763.986)

25.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 23.599.097.957 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày chuyển lỗ</i>	<i>Không được chuyển</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày</i>
<i>Năm phát sinh</i>	<i>năm</i>		<i>30/6/2026</i>	<i>lỗ</i>	<i>30/6/2026</i>
Chi nhánh Trảng Bàng					
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2031	23.599.097.957(*)	-	-	23.599.097.957

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong kỳ và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT
Ông Chen Che Jen	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên độc lập
Bà Hà Kiệt Trần	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Cho vay	119.802.300.000	144.566.507.398
	Thu hồi cho vay	256.715.000.000	80.130.245.755
	Mua hàng hóa	119.560.450.717	75.904.520.755
	Lãi cho vay	15.365.844.422	15.217.510.812
	Bán hàng hóa	5.026.703.905	1.893.158.237

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Bán hàng hóa	<u>4.999.542.231</u>	<u>6.161.901.220</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)

Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Tạm ứng	<u>472.542.169.619</u>	<u>296.015.147.352</u>
-----------------------------------	---------	------------------------	------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex (*)	Cho vay	387.853.565.595	524.766.265.595

(*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") vay theo Hợp đồng số 01-2022/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 17 tháng 8 năm 2022 và phụ lục số 02-2024/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 16 tháng 8 năm 2024 để bổ sung vốn đầu tư và hưởng lãi suất từ 7,86%/năm đến 8,29%/ năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Lãi cho vay	2.240.809.132	-
-----------------------------------	-------------	---------------	---

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)

Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Tạm ứng chi phí lãi vay	-	4.346.780.720
-----------------------------------	-------------------------	---	---------------

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc	75.000.000	447.230.769
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	112.500.000	112.500.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	112.500.000	112.500.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Nguyên trưởng BKS	-	30.000.000
Bà Hà Kiệt Trần	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	-
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược	829.265.047	784.809.642
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	456.735.767	493.720.133
TỔNG CỘNG		1.976.000.814	2.340.760.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	347.444.754	347.058.793
Từ 1 đến 5 năm	2.175.217.185	2.172.800.833
Trên 5 năm	8.552.198.203	8.755.100.455
TỔNG CỘNG	11.074.860.142	11.274.960.081

28. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	178.613,84	82.730,96
Đồng tiền chung Châu Âu (EURO)	126,29	126,26
Đồng Yên Nhật (JPY)	585.294	585.428

29. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

			VND
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải thu dài hạn khác	524.766.265.595	(524.766.265.595)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	524.766.265.595	524.766.265.595
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Kỳ trước (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Khấu hao và hao mòn TSCĐ và phân bổ tiền thuê đất chờ phân bổ	46.675.001.465	623.324.273	47.298.325.738
Chi phí chờ phân bổ	137.277.628	(623.324.273)	(486.046.645)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2026 ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05-2026/NQHĐQT/TK ngày 25 tháng 5 năm 2026, các cổ đông và Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 10% và hoàn thành vào ngày 24 tháng 8 năm 2026. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.401.231.300.000 VND lên 1.541.350.200.000 VND và việc thay đổi này đã được Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN thay đổi lần thứ 25 vào ngày 31 tháng 7 năm 2026.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Võ Thị Thu Trang



Phan Như Bích



Đặng Triệu Hòa

